

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc cung cấp báo giá hóa chất và vật tư tiêu hao

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất và vật tư tiêu hao

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá hóa chất và vật tư tiêu hao cho hoạt động Dịch vụ của Viện Dinh dưỡng.

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí gói thầu.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị, Viện Dinh dưỡng.

Địa chỉ: 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Thời gian gửi báo giá: Trước 16 giờ 00 Ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Thông tin liên hệ: Bà Lý Thị Tuyền, phòng Vật tư - Quản trị.

Số điện thoại 0989664052; Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website của Viện Dinh dưỡng (để công khai);
- Lưu: VT,VTQT.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
DINH DƯỠNG
Trần Thanh Dương

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO YÊU CẦU BÁO GIÁ
 (Kèm theo TMBG số 08 /TM-VDD ngày 19 tháng 01 năm 2024)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1.	Acetonitrile for LC/ MS	Hóa chất acetonitrile tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS). Độ tinh khiết $\geq 99,97\%$. Cặn bay hơi $\leq 1,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,01\%$.	2,5l/ chai	2	
2.	Acid boric	Acid boric có độ tinh khiết $\geq 99,5\%$. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Giá trị pH (3,3 %, nước) 3,8 - 4,8.	1kg/ hộp	5	
3.	Acid nitric 68 % for trace metal analysis	Acid nitric đựng trong chai HDPE, dùng cho máy IC, GF hoặc Flame AA, ICP-OES, ICP-MS. Độ tinh khiết $\geq 68\%$ (HNO ₃ , w/w)	500 ml/ chai	1	
4.	Amyloglucosidase (Aspergillus niger)	Amyloglucosidase nguồn gốc từ Aspergillus niger. Enzym sử dụng cho phân tích chất xơ, tinh bột. Hàm lượng 50 % (v/v) trong Glycerol. Hoạt động cụ thể: ~ 3.260 U/mL (40°C, pH 4,5 đối với tinh bột hòa tan); ~ 200 U/mL (40°C, pH 4,5 với p-nitrophenyl β -maltoside). Bảo quản 2-8°C.	40 ml/ chai	1	
5.	Bông thấm nước	Bông chất liệu 100% bông tự nhiên.	1 kg/ túi	2	
6.	Chất chuẩn nội D6-25- Hydroxy vitamin D3 (50 μ g/ml)	Hàm lượng: (50 μ g/ml) in Ethanol, công thức hóa học: C ₂₇ H ₃₈ D ₆ O ₂ .	1ml/ lọ	4	
7.	ClinCal® Serum Calibrator, lyophil., for Vitamin A and E (Huyết thanh chuẩn cho vitamin A và E)	Huyết thanh chuẩn dùng cho xét nghiệm vitamin A và E, dạng đông khô, hoàn nguyên trong 3ml.	3 ml/ lọ	2	
8.	Đầu tip 1000 μ l	Đầu tip thể tích 1000 μ l. Kích thước: chiều dài 71 mm. Vật liệu: nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ	500 chiếc/ túi	2	
9.	Đầu tip 200 μ l	Đầu tip thể tích 200 μ l. Kích thước: chiều dài 53 mm. Vật liệu: nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ.	1000 chiếc/ túi	1	
10.	Dụng cụ phân phối dung môi 2-10 ml	Dụng cụ phân phối dung môi thể tích hút 2-10 ml. Độ chia vạch 0,25 ml. Sai số thể tích $\pm 0,6\%$. Sai số tương đối giữa các lần hút $\leq 0,2\%$. Chịu được dung môi hóa chất. Ren tiêu chuẩn phù hợp với hầu hết các loại chai lọ thông thường trong phòng thí nghiệm. Dễ dàng tháo rời để vệ sinh. Bộ phân phối có thể điều chỉnh theo các bước cố định để phân phối chất lỏng	Chiếc	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đảm bảo độ bền và độ chính xác liên tục. Có thể khóa lại sau khi sử dụng để tránh thất thoát thuốc thử.			
11.	Dụng cụ phân phối dung môi 5-30 ml	Dụng cụ phân phối dung môi thể tích hút 5-30 ml. Độ chia vạch 0,5 ml. Sai số thể tích $\pm 0,6\%$. Sai số tương đối giữa các lần hút $\leq 0,2\%$. Chịu được dung môi hóa chất. Ren tiêu chuẩn phù hợp với hầu hết các loại chai lọ thông thường trong phòng thí nghiệm. Dễ dàng tháo rời để vệ sinh. Bộ phân phối có thể điều chỉnh theo các bước cố định để phân phối chất lỏng đảm bảo độ bền và độ chính xác liên tục. Có thể khóa lại sau khi sử dụng để tránh thất thoát thuốc thử.	Chiếc	1	
12.	Giấy bạc 45cm x 300m không bụi	Nhôm lá nguyên chất. Chịu được nhiệt độ cao. Kích thước 45cm x 300m.	Cuộn	2	
13.	Giấy lau không bụi	Giấy lau không sinh bụi chuyên cho phòng sạch, chống tĩnh điện, có tính trơ với 1 số loại hóa chất khử trùng, làm sạch, dùng cho máy khối phổ.	280 tờ/hộp	2	
14.	Methanol LC-MS	Hóa chất methanol tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng khối phổ. Độ tinh khiết $\geq 99,97\%$. Cặn bay hơi $\leq 1,0$ mg/l; hàm lượng nước $\leq 0,01\%$.	2,5 lít/chai	2	
15.	Petroleum ether	Hóa chất petroleum ether tinh khiết dùng cho phân tích. Khoảng chưng cất: 30-60°C; độ màu (APHA) ≤ 10 APHA; cặn bay hơi $\leq 0,001\%$.	1 lít/chai	22	
16.	Rappaport Broth	Giá trị pH: $5,2 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 42,5 g/L. Thành phần (g/L): Peptone from soymeal 4,5; magnesium chloride hexahydrate 29,0; sodium chloride 8; potassium dihydrogen phosphate 0,6; malachite-green 0,036.	500 gam/hộp	1	
17.	Serum Calibrator, lyophil., for 25-OH Vitamin D2 / D3 (single point calibration) (Huyết thanh chuẩn cho xét nghiệm vitamin D)	Huyết thanh chuẩn dùng cho xét nghiệm vitamin D, dạng đông khô, hoàn nguyên trong 2ml.	2 ml/lọ x 5 lọ/hộp	2	
18.	Syringe 1-10ul for GCMS	Kim bơm mẫu dùng cho hệ thống bơm mẫu tự động TriPlus RSH của máy sắc ký khí Trace 1310, khoảng chia 1 μ l, dung tích 10 μ l, chiều dài kim 57 mm.	Chiếc	1	
19.	Túi đồng nhất mẫu	Có cột lọc ở 1 thành của túi. Chất liệu plastic, được khử trùng bằng tia Gamma, thể tích tối	500 cái/hộp	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		ưu: 50 – 300 ml, khả năng chịu nhiệt: Lên đến 100°C.			
20.	Tuýp nhựa 14 ml	Thể tích 14ml, đáy tròn, nắp nhấn. Chất liệu: Nhựa trong không chứa RNase/Dnase, tiệt trùng, chia vạch.	500 chiếc/hộp	1	
21.	Acid Nitric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 65\%$.	1 lít/ chai	10	
22.	Bình định mức thủy tinh 10 ml	Bình định mức dung tích 10 ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 10/19, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, có vùng ghi nhãn, đáp ứng các yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc (retrace code), tiêu chuẩn USP.	Chiếc	5	
23.	Bình định mức thủy tinh 1000 ml	Bình định mức dung tích 1000ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 24/29, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, có vùng ghi nhãn, đáp ứng các yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc (retrace code), tiêu chuẩn USP.	Chiếc	12	
24.	Blood agar	Giá trị pH: $6,8 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25°C). Lượng hòa tan: 40 g/L. Thành phần (g/L): Nutrient substrate 20,0, Sodium chloride 5,0, Agar-aga 15,0.	500 gam/hộp	1	
25.	Bộ cột sắc ký lỏng C18, 150 mm x 4,6 mm, 5 μ m	Cột sắc ký lỏng: 150 mm x 4,6 mm, 5 μ m. Bảo vệ cột: 12,5 mm x 4,6 mm, 5 μ m, kích thước lỗ 170 Å, khoảng chịu pH từ 2-9. Quy cách: nguyên hộp của nhà sản xuất (gồm cột, bảo vệ cột).	Bộ	1	
26.	Chai thủy tinh có nắp vặn 250ml	Chai thủy tinh có dung tích 250ml, thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vặn và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.	Chiếc	14	
27.	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D2 (50 μ g/ml) in Ethanol	Hàm lượng: (50 μ g/ml) in Ethanol, công thức hóa học: C ₂₈ H ₄₄ O ₂ .	1ml/ lọ	4	
28.	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D3 (100 μ g/ml) in Ethanol	Hàm lượng: (100 μ g/ml) in Ethanol, công thức hóa học: C ₂₇ H ₄₄ O ₂ .	1ml/ lọ	4	
29.	Chuẩn mix 17 acid amin	Dung dịch hỗn hợp amino acid trong HCl 0,1 N nồng độ 2,5 μ mol/ml gồm: L-Aspartic, L-Serine, L-Glutamic, Glycine, L-Histidine, L-Arginine, L-Threonine, L-Alanine, L-Proline, L-Tyrosine, L-Valine, L-Methionine, L-Lysine, L-Isoleucine, L-Leucine, L-	1ml/lọ x 10 lọ/hộp	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phenylalanine; L-Cystine (nồng độ 1,25 $\mu\text{mol/ml}$).			
30.	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 1000ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn.	Chiếc	7	
31.	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 250ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn.	Chiếc	14	
32.	Cồn tuyệt đối chai 1000 ml	Cồn Ethanol 99.7%; Thành phần $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$.	1000 ml/ chai	2	
33.	Cuvet thạch anh 45 x 12,5 x 12,5 mm	Cuvet chất liệu thạch anh, kích cỡ 45 x 12,5 x 12,5 mm, bước sóng 190-2500 nm. Thể tích 3500 μL .	Chiếc	1	
34.	Dầu soi kính hiển vi	Dầu trong suốt có chiết suất cao.	25ml/ lọ	2	
35.	DG18	Giá trị pH: $5,6 \pm 0,2$ (25 °C). Lượng hòa tan: 31,6 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 5,0, D(+)-Glucose 10,0, Potassium dihydrogen phosphate 1,0, Magnesium sulfate 0,5, Dichloran 0,002, Chloramphenicol 0,1, Agar-Aga 15, Glycerol anhydrous 220,0.	500 gam/ hộp	2	
36.	DRBC agar	Giá trị pH: $5,6 \pm 0,2$ (25 °C). Lượng hòa tan: 36,1 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Animal and Plant Tissue 5,0, D(+)-Glucose 10,0, KH_2PO_4 1,0, Magnesium sulfate 0,5, Dichloran 0,002, Rose bengal 0,025, Chloramphenicol 0,1, Agar 15,0.	500 gam/ hộp	2	
37.	Khí Acetylen	Khí Acetylen, độ tinh khiết: 98 %.	40 lít/ bình	1	
38.	Khí Heli	Khí Heli, độ tinh khiết: 99,999 %.	40 lít/ bình	2	
39.	Methanol for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết dùng cho máy sắc ký lỏng (HPLC grade). Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Cặn bay hơi $\leq 3,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,03\%$.	Lit	103	
40.	MYP agar	Giá trị pH: $7,2 \pm 0,2$ (H_2O , 25 °C). Lượng hòa tan: 21,5 g/ 450 ml. Thành phần (g/L): Meat extract 1, Enzymatic digest of casein 10, D (-) Mannitol 10, NaCl 10, Phenol red 0,025, Agar 12.	500 gam/ hộp	2	
41.	Ống cắm panh kéo	Chất liệu thép không rỉ hoặc inox. Kích thước: cao 14 cm, đường kính 5cm.	Cái	2	
42.	Ống chuẩn KOH 0,1 N	Ống chuẩn KOH 0,1 N. Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích.	Ống	1	
43.	Ống lưu mẫu (Ống Eppendorf 1,5 ml)	Ống làm bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân. Có vạch chia thể tích tối đa đến 1,5ml. Không tiệt trùng.	500 ống/ túi	11	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44.	Ống giữ chùng 2.0 ml	Ống giữ chùng, lọ trữ lạnh cryotube 2,0 ml, tiệt trùng, trữ lạnh -86°C, hấp 121°C, đáy bằng, có nắp vặn.	50 cái/gói	15	
45.	Peptone from meat	Lượng hòa tan: 20 g/L. Giá trị pH (5% trong nước) là 6,5-7,5. Loss on drying (105 °C) ≤ 6,0%; Sulfated ash (800 °C) ≤ 17,0%; Amino-nitrogen (Nα) 4,5-6,5%; tổng số nitrogen (Kjeldahl); 12,0-13,0% không chứa Nitrite (NO ₂).	1kg/ hộp	2	
46.	Phễu thủy tinh 7cm	Phễu thủy tinh đường kính 7 cm. Vật liệu thủy tinh trung tính.	Chiếc	10	
47.	Pipet bán tự động 20-200μL	Dung tích 20-200 μL. Sai số ± 0,5 μL tại 20 μL, ± 1,2 μL tại 200 μL. Có thể điều chỉnh thể tích từ 20-200 μL, Piston bằng vật liệu fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nấc nhấn.	Chiếc	2	
48.	Pipet bán tự động 500-5000 μL	Dung tích 500-5000 μL. Sai số ± 12 μL tại 500, ± 30 μL tại 5000 μL. Có thể điều chỉnh thể tích từ 500-5000 μL. Piston bằng vật liệu fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nấc nhấn.	Chiếc	2	
49.	Silicon anti-foaming agent	Silicon anti-foaming agent dạng nhũ tương, tỉ trọng 0,98 – 1,01 g/ml.	100 gam/chai	2	
50.	Sodium hydroxyde	Hóa chất sodium hydroxyde tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết ≥ 97,0 %. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur.	1kg/ hộp	7	
51.	TCBS agar	Giá trị pH: 8,6 ± 0,2 (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 88 g /L. Thành phần (g/L): Peptone 10,0, Yeast extract 5,0; Sodium citrate dihydrate 10,0, Sodium thiosulfate pentahydrate 10,0; Mixture from ox bile components (containing Ox bile, dried 5,0 g/l and Sodium cholate 3,0 g/l) 8,0; Sodium chloride 10,0; sucrose 20,0; iron (III) citrate 1,0, thymol blue 0,04; bromothymol blue 0,04; agar-agar 14,0.	500 gam/hộp	1	
52.	Thạch Slanetz and Bartley	Giá trị pH: 7,2 ± 0,1 (H ₂ O, 25 °C), Lượng hòa tan: 41,5 g/L. Thành phần (g/l): Tryptose 20,0; Yeast extract 5,0; D(+)-Glucose 2,0; di-Potassium hydrogen phosphate 4,0; Sodium azide 0,4; 2,3,5-Triphenyl Tetrazoliumchloride 0,1; Agar-agar 10,0.	500 gam/hộp	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53.	Thuốc thử oxidase	Thành phần chính: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1 μ mol; 1-naphthol 1,0 μ mol.	50 test/hộp	1	
54.	TSC agar	Giá trị pH: $7,6 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 39 g/L. Thành phần (g/l): Enzymatic digest of casein 15,0; Yeast Extract 5,0; Enzymatic digest of soya 5,0; Sodium disulfite 1,0; Ammonium iron (III) citrate 1,0; Agar-agar 12,0.	500 gam/hộp	1	
55.	TSI agar	Giá trị pH: $7,4 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 65 g/L. Thành phần (g/L): agar 12,0; Peptone from casein 10,0; peptone from meat 10,0; meat extract 3,0; yeast extract 3,0; sodium chloride 5,0; lactose 10,0; sucrose 10,0; D(+)glucose 1; ammonium iron(III) citrate 0,5; sodium thiosulfate 0,5; phenol red 0,024.	500 gam/hộp	1	
56.	Túi đựng rác thải y tế	Túi nilon màu vàng. Kích thước 45 x 55 cm.	kg	40	
57.	Ure agar	Giá trị pH: $6,8 \pm 0,1$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 21 g/L. Thành phần (g/L): Peptone from meat 1,0; D(+)glucose 1,0; sodium chloride 5,0; potassium dihydrogen phosphate 2,0; phenol red 0,012; agar-agar 12,0; ure 20.	500 gam/hộp	1	
58.	XLD agar	Giá trị pH: $7,4 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 55 g/L. Thành phần (g/L): Yeast Extract 3,0; NaCl 5,0, D(+)-Xylose 3,75 g/L; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L(+)-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Ammonium Iron(III) Citrate 0,8; Phenol red 0,08; Sodium Deoxycholate 1,0; Agar-agar 14,5.	500 gam/hộp	1	